

Số: /BC-SCT

Tây Ninh, ngày tháng 5 năm 2023

BÁO CÁO

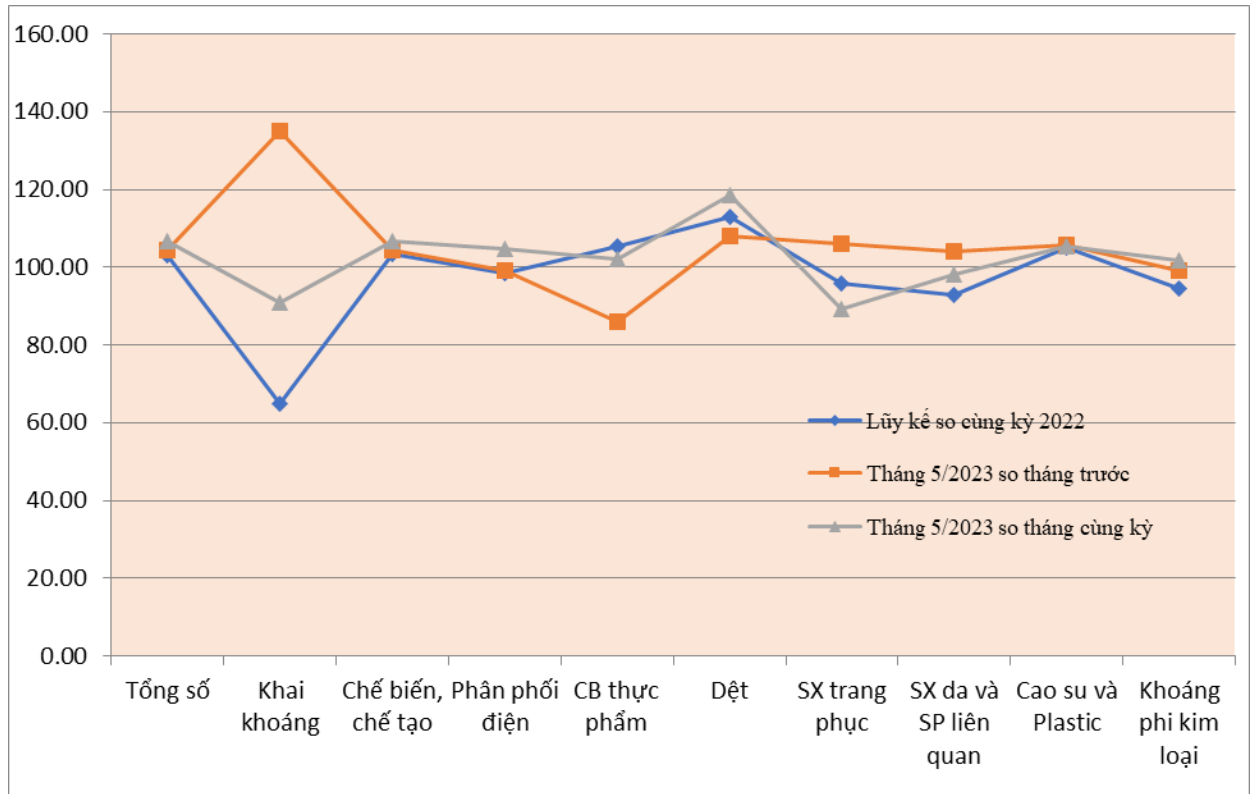
Tình hình hoạt động công nghiệp - thương mại tháng 5 và phương hướng, nhiệm vụ tháng 6 năm 2023

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng so tháng trước (+4,24%) và tăng so với tháng cùng kỳ (+6,71%). Các phân ngành kinh tế đều tăng so với tháng trước: công nghiệp khai khoáng (+35,07%); công nghiệp chế biến, chế tạo (+4,45%); cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+0,82%); Riêng ngành sản xuất và phân phối điện giảm so với tháng trước (-0,84%).

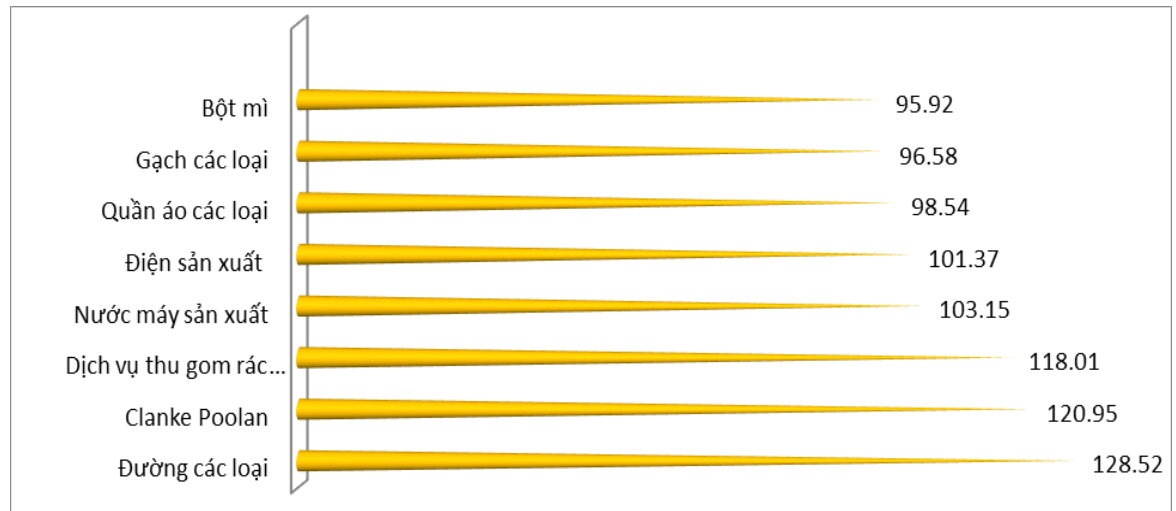
Đa phần các sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng so với tháng trước như: bột mì (+1,95%), giày các loại (+3,49%), quần áo các loại (+2,05%), vỏ, ruột xe các loại (+12,52%), gạch các loại (+0,71%), Clanke Poolan (+0,51%), điện thương phẩm (+2,0%), dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế (+0,72%).

Biểu 1: Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5/2023 so tháng trước và tháng cùng kỳ (%)



Nhìn chung, lũy kế chỉ số sản xuất công nghiệp tăng (+3,21%) so với cùng kỳ năm 2022, các phân ngành công nghiệp tăng so với cùng kỳ như: công nghiệp chế biến, chế tạo (+3,39%); cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+7,26%). Các phân ngành công nghiệp giảm so cùng kỳ như: khai khoáng (-35,22%), sản xuất và phân phối điện (-1,45%).

Biểu 2: Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu lũy kế so với cùng kỳ (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng so với cùng kỳ như: đường các loại (+28,52%), Clanke Poolan (+20,95%), dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế (+18,01%), nước máy sản xuất (+3,15%), điện sản xuất (1,37%).

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

1. Xuất, nhập khẩu

a) Xuất khẩu

Những khó khăn trong sản xuất và sự sụt giảm đơn hàng xuất khẩu trong quý I/2023 tiếp tục ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng hóa trong tháng 4 và tháng 5/2023. Kim ngạch xuất khẩu tháng 5 năm 2023, ước đạt 497,9 triệu USD, tăng 0,1% so với tháng trước (giảm 9,6% so với tháng cùng kỳ).

Trong tháng, xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến vẫn là động lực trong tăng trưởng xuất khẩu chung của toàn tỉnh khi chiếm tỷ trọng 96,3% tổng xuất khẩu toàn tỉnh; xuất khẩu nhóm hàng nông sản, lâm sản chiếm 1,9%; nhóm hàng hóa khác chiếm 1,8%. Cụ thể như sau:

- Kim ngạch xuất khẩu nhóm nông, lâm, thủy sản ước đạt 9,2 triệu USD, giảm 20,4% so với tháng trước, giảm 43,1% so với tháng cùng kỳ năm trước.

- Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến ước đạt 479,7 triệu USD, tăng 1,4% so với tháng trước, giảm 7,2% so với tháng cùng kỳ. Do chịu ảnh hưởng từ sự suy giảm kinh tế toàn cầu, tổng cầu giảm sút, nhu cầu của các thị trường xuất khẩu lớn giảm mạnh. Nhìn chung, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các mặt hàng trong nhóm đều giảm so với cùng kỳ năm trước.

- Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng hóa khác ước đạt 9 triệu USD, giảm 29,2% so với tháng trước, giảm 48,7% so với tháng cùng kỳ.

Lũy kế, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 2.170,7 triệu USD, giảm 15,5% so với cùng kỳ năm trước, ước đạt 31% so với kế hoạch năm (Kế hoạch năm 2023: 6.981 triệu USD).

Trong đó, xuất khẩu nhóm hàng nông, lâm, thủy sản ước đạt 54,9 triệu USD, giảm 48,7%, chiếm 2,5% tổng kim ngạch xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến tiếp tục duy trì đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng trưởng chung của hoạt động xuất khẩu với kim ngạch ước đạt 2.074,2 triệu USD,

giảm 13,4%, chiếm 95,6% tổng kim ngạch xuất khẩu chung. Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng hóa khác ước đạt 41,6 triệu USD, giảm 36,2% so với cùng kỳ năm trước.

b) Nhập khẩu

Tháng 5 năm 2023, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 372,8 triệu USD, so với tháng trước giảm 27,4% so với tháng trước (giảm 26,2% so với tháng cùng kỳ năm trước). Tính chung 05 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 2.130,2 triệu USD, giảm 13,9% so với cùng kỳ, ước đạt 34,7% so với kế hoạch năm (Kế hoạch năm 2023: 6.147 triệu USD).

2. Thị trường trong nước:

2.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Tổng mức bán lẻ và doanh thu hàng hóa dịch vụ, lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành tháng 5 năm 2023, ước đạt 8.777,4 tỷ đồng, tăng 0,39% so với tháng trước, so với cùng kỳ tăng 11%. Trong đó, xét theo ngành hoạt động:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 6.907,2 tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 11,72% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 78,69% so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ.

.- Doanh thu dịch vụ, lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ước đạt 1.870,2 tỷ đồng, tăng 0,72% so với tháng trước, tăng 12,03% so với tháng cùng kỳ và chiếm 21,31% tổng mức bán lẻ, doanh thu dịch vụ, hàng hóa.

Tính chung 05 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ và doanh thu hàng hóa dịch vụ, lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ước đạt 43.637,77 tỷ đồng, tăng 11,51% so với cùng kỳ năm trước; ước đạt 40,19% so với kế hoạch năm 2023 (Kế hoạch năm 2023: 108.571 tỷ đồng).

Xét theo ngành hoạt động:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 34.322,58 tỷ đồng, chiếm 78,65% tổng mức và tăng 10,75% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: 12/12 nhóm hàng đều tăng so với cùng kỳ năm 2022.

- Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ước tính đạt 9.315,2 tỷ đồng, chiếm 21,35% tổng mức và tăng 14,61% so với cùng kỳ năm trước.

+ Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 5.205,84 tỷ đồng, tăng 11,13% so với cùng kỳ năm trước.

+ Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 6,03 tỷ đồng, tăng hơn 4 lần so với tháng cùng kỳ năm 2022.

- Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 4.103,33 tỷ đồng, tăng 18,73% so với cùng kỳ năm 2022.

2.2 Công tác bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa

Sở Công Thương tiếp tục phối hợp với các địa phương theo dõi sát tình hình thị trường, thực hiện hiệu quả các Chương trình bình ổn thị trường, tổ chức kết nối doanh nghiệp phân phối với các nguồn hàng hóa tại từng địa phương, khôi phục hoàn toàn hoạt động các chợ truyền thống, đầu mối nhằm đảm bảo cân đối cung cầu các mặt hàng thiết yếu.

Tiếp tục tổ chức tuyên truyền thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Chỉ đạo và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trên địa bàn đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, đưa hàng hóa, đặc biệt là các mặt hàng thiết yếu về tận vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Bên cạnh đó, Sở Công Thương cũng vận động các doanh nghiệp thực hiện tốt Chương trình bình ổn thị trường kết hợp việc bán hàng bình ổn tại các điểm bán cố định với các điểm bán lưu động tại khu công nghiệp, khu chế xuất, vùng nông thôn, vùng sâu – vùng xa, biên giới, ...

Cung cầu hàng hóa các mặt hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh ổn định, không có biến động lớn.

2.3. Giá mua nông sản, thực phẩm tại thời điểm báo cáo

- Mặt hàng thịt heo:

Trong tháng giá heo hơi tăng nhẹ so với tháng trước. Hiện giá heo hơi là 57.000 – 59.000 đồng/kg.

- **Giá củ mì tươi (sắn)** Giá mì nội vùng và mì Campuchia không chênh lệch nhiều, loại 30 chữ bột mua tại nhà máy tại thời điểm báo cáo (22/05/2023) giá 3.400 – 4.200 đồng/kg.

III. CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

1. Về quản lý công nghiệp – năng lượng

a) Về công nghiệp

- Tổng hợp ý kiến thành viên UBND tỉnh về góp ý dự thảo Kế hoạch tổ chức thực hiện Quyết định số 1643/QĐ-TTg ngày 29/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035” và đã được UBND tỉnh ban hành tại Kế hoạch số 1227/KH-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh về việc tổ chức thực hiện Quyết định số 1643/QĐ-TTg ngày 29/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035”.

- Cung cấp số liệu thống kê lao động tại các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2023.

b) Về năng lượng

- Giám sát, phối hợp với Công ty Điện lực Tây Ninh trong công tác điều hòa cung ứng điện an toàn, ổn định trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh: báo cáo Bộ Công Thương tình hình thực hiện Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 07/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiết kiệm điện; cung cấp tài liệu các dự án điện mặt trời; báo cáo Bộ Công Thương kết quả thực hiện năm 2022 và gửi Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm 2023 thuộc Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019-2030.

- Tham mưu Ban chỉ đạo bảo vệ an toàn lưới điện cao áp đề nghị các Nhà máy điện mặt trời và các đơn vị quản lý vận hành lưới điện rà soát các vị trí xung yếu đảm bảo an toàn cho công trình.

- Trong tháng 04 tháng 2023, Công ty Điện lực Tây Ninh đã cung cấp 1.677.306.127 kWh điện đảm bảo phục vụ sản xuất và sinh hoạt.
- Tiết kiệm điện tháng 4/2023: 11.211.609 kWh điện; lũy kế 04 tháng: 39.407.418 kWh điện.
- Điện bán sang Campuchia tháng 4/2023: 16.774.735 kWh điện; lũy kế 04 tháng: 59.125.483 kWh điện.

2. Công tác Khuyến công và Xúc tiến thương mại

a) Về khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp

Khuyến công quốc gia: Hoàn chỉnh 07 hồ sơ dự thi bình chọn sản phẩm Công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia năm 2023 từ các sản phẩm đạt giải cấp khu vực năm 2022 theo yêu cầu của Cục Công thương địa phương.

Khuyến công địa phương: Phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, Phòng Kinh tế Thành phố, Thị xã, xây dựng, tổng hợp 19 đề án khuyến công địa phương năm 2023.

Tư vấn phát triển công nghiệp: Ký hợp đồng thực hiện công trình Di dời đường dây Trung – Hạ áp dự án đường Trường Hòa – Chà Là (Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến đường DT 784).

b) Về xúc tiến thương mại; thương mại điện tử và hỗ trợ doanh nghiệp

- Trình UBND Tỉnh phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại” giai đoạn 2022 – 2030 (Kế hoạch số 631/KH-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh).

- Trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch Thương mại Điện tử tỉnh Tây Ninh năm 2023 (Kế hoạch số 1307/KH-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh).

- Xây dựng và triển khai thực hiện 05 Kế hoạch tham gia chương trình xúc tiến thương mại, kết nối giao thương ngoài tỉnh.

- Xây dựng Kế hoạch Diễn đàn kết nối doanh nghiệp đầu tư, phát triển hệ sinh thái nông nghiệp công nghệ cao tỉnh Tây Ninh năm 2023.

- Xây dựng Kế hoạch Hội nghị tinh bột sắn năm 2023 theo phương án kinh phí Xã hội hóa - làm việc với Hội tinh bột sắn Việt Nam tại Hà Nội diễn ra vào ngày 28 - 29/6/2023 tại Tây Ninh.

- Thực hiện thông tin và mời tham gia các sự kiện, hội thảo trực tuyến tới các doanh nghiệp của tỉnh thuộc lĩnh vực có liên quan thông qua thư điện tử và trang tin điện tử của Trung tâm trực thuộc Sở.

3. Về kỹ thuật an toàn-môi trường

- Tham dự buổi diễn tập ứng phó sự cố hóa chất tại Công ty TNHH Jinwon Việt Nam.

- Tăng cường công tác quản lý an toàn hóa chất tại các doanh nghiệp hoạt động hóa chất trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường công tác quản lý VLNCN, đảm bảo an toàn những ngày nghỉ lễ Giỗ tổ Hùng Vương, ngày Chiến Thắng 30.4, ngày Quốc tế lao động năm 2023; dịp tổ chức Giải Ba Den Mountain Marathon năm 2023.

- Kiểm tra, giám sát hoạt động vật liệu nổ công nghiệp năm 2023 và kiểm tra, sát hạch cấp Giấy chứng nhận Kỹ thuật an toàn sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp cho công nhân Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng và khai thác mỏ Tân Việt Bắc - Chi nhánh TN.

- Thực hiện kiểm tra, thẩm định cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh.

4. Về lĩnh vực thương mại

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành: kế hoạch thực hiện Đề án thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam tham gia trực tiếp các mạng phân phối nước ngoài đến năm 2030 của tỉnh Tây Ninh; báo cáo tình hình tổ chức thực hiện Quyết định số 1162/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2021 – 2025;

- Trình UBND tỉnh: dự thảo báo cáo tình hình hoạt động chợ kiểu mẫu biên giới Việt Nam-Campuchia (chợ Đa, tỉnh Tboung Khmum); đề nghị xây dựng quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (quyết định ban hành quy chế xét, cho phép doanh nhân sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân APEC thuộc tỉnh Tây Ninh thay thế Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh); về hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch phát triển hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại và chợ theo hướng văn minh, hiện đại trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2023-2025; về việc xin gia hạn thời gian ban hành Quyết định quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh.

- Ban hành Quyết định: thành lập Tổ thẩm xét chọn đơn vị cung cấp thông tin tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản năm 2023; chỉ định đơn vị cung cấp thông tin tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản năm 2023.

- Ban hành Kế hoạch tăng cường triển khai thực hiện Chương trình hành động của Bộ Công Thương hưởng ứng Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” năm 2023.

- Tổ chức thực hiện Kiểm tra an toàn thực phẩm trong dịp “Tháng hành động vì an toàn thực phẩm” năm 2023.

5. Về công tác quy hoạch-kế hoạch, tổng hợp; hành chính, văn phòng

- Thực hiện góp ý dự thảo Kế hoạch hành động thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành công thương đến năm 2030 của Bộ Công Thương và nghiên cứu triển khai xây dựng dự thảo kế hoạch thực hiện của ngành công thương tại địa phương.

- Ban hành Kế hoạch: đánh giá nội bộ việc duy trì và áp dụng Hệ thống ISO 9001:2015 tại Sở và dự trù kinh phí duy trì hoạt động năm 2024; Kế hoạch thi đua khối các phòng, đơn vị thuộc Sở năm 2023.

- Ban hành Quy chế cung cấp thông tin cho công dân của Sở Công Thương.

- Đánh giá những hạn chế, nguyên nhân và đề xuất giải pháp khắc phục đối với các Chỉ số hành chính của tỉnh thuộc lĩnh vực công thương.

- Tổ chức cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trực Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương mừng 10/3; Ngày Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước 30/4 và Quốc tế lao động 01/5 đảm bảo an toàn an ninh trật tự.

- Kết quả tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân trong tháng (từ ngày 01/4/2023 đến ngày 30/4/2023): Tồn đầu kỳ: 01 hồ sơ; Hồ sơ tiếp nhận: 2437 hồ sơ; Hồ sơ giải quyết đúng hạn: 2433 hồ sơ; Số hồ sơ giải quyết quá hạn: 01 hồ sơ (Thủ tục Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung thực hiện khuyến mại theo hình thức mang tính may rủi); Hồ sơ chờ giải quyết: 04 hồ sơ (trong thời hạn giải quyết).

Lũy kế tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/4/2023): Số hồ sơ đã tiếp nhận: 31.644 hồ sơ; Số hồ sơ đã giải quyết đúng hoặc trước hạn: 31.579 hồ sơ; Số hồ sơ đã giải quyết quá hạn: 61 hồ sơ (60 HS lĩnh vực khuyến mại và 01 HS Xác nhận đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại); Hồ sơ chờ giải quyết: 04 hồ sơ (trong thời hạn giải quyết).

6. Công tác thanh tra, kiểm tra

Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 04 trường hợp (01 tổ chức, 03 cá nhân) vi phạm hành chính theo thẩm quyền, số quyết định đã ban hành: 04, tổng số tiền phạt là 19.000.000 đồng.

IV. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ

- Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng so tháng trước (+4,24%) và tăng so với tháng cùng kỳ (+6,71%), nhìn chung hoạt động sản xuất công nghiệp có xu hướng tăng trưởng nhẹ trở lại, do tình hình các ngành công nghiệp chủ yếu như chế biến chế tạo có bước tăng mạnh so với tháng trước, nên góp phần thúc đẩy chỉ số sản xuất công nghiệp trong tháng tăng.

- Ngành công thương thường xuyên theo dõi diễn biến thị trường, chủ động nắm tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp để đảm bảo ổn định nguồn cung đối với mặt hàng xăng dầu và hàng hóa thiết yếu đảm bảo phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

- Thị trường hàng hóa dồi dào đa dạng kiểu dáng, mẫu mã, chủ loại, đáp ứng nhu cầu thị hiếu mua sắm của người dân.

- Tình hình xuất khẩu có tăng trưởng nhẹ, nhưng không cao (+0,1%) so với tháng trước, nhưng lại giảm (-9,6%) so với tháng cùng kỳ điều này cho thấy sự khó khăn của nền kinh tế thế giới vẫn còn tác động lớn đến nền kinh tế của nước ta nói chung và trong tỉnh nói riêng.

V. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ THÁNG 6

Ngoài những công việc thường xuyên, đột xuất, Sở Công Thương tập trung thực hiện những công việc chủ yếu sau:

- Tiếp tục triển khai thực hiện bình thường mới trong công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 theo chỉ đạo của UBND tỉnh.
- Triển khai thực hiện các Đề án kinh phí Khuyến công năm 2023 sau khi được phê duyệt.
- Tiếp tục giám sát, phối hợp với Công ty Điện lực Tây Ninh trong việc cung cấp điện an toàn, ổn định trên địa bàn tỉnh.
- Kiểm tra tình hình bảo vệ an toàn hành lang lưới điện cao áp trước mùa nua, báo cáo Ban chỉ đạo an toàn lưới điện cao áp.
- Trình UBND tỉnh Kế hoạch thực hiện Chương trình bình ổn thị trường hàng hóa thiết yếu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023 và Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 (Từ ngày 01/7/2023 đến ngày 31/3/2024).
- Xây dựng Kế hoạch dự trữ hàng hóa, vật tư, nhu yếu phẩm thiết yếu tại chỗ, phương án bình ổn thị trường khi thiên tai xảy ra năm 2023.
- Triển khai Kế hoạch tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra và thẩm định Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn tại 04 xã xây dựng nông thôn mới và 08 xã nông thôn mới nâng cao năm 2023.
- Tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định chuẩn hóa danh mục, quy trình TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.
- Tiến hành thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm.

Trên đây là báo cáo tình hình hoạt động công nghiệp - thương mại tháng 5 và phương hướng, nhiệm vụ tháng 6 năm 2023 của Sở Công Thương./.

Nơi nhận:

- Bộ Công Thương;
- Cục CTĐP, Vụ Thị trường trong nước;
- Cục công tác phía Nam-BCT;
- TT.Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Sở CT các tỉnh, thành phố Khu vực phía Nam;
- Ông Dương Văn Thắng PCT UBND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở KH&ĐT; Cục Thống kê tỉnh; BQL Khu kinh tế;
- Cục Quản lý thị trường tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KT&HT các huyện, P.KT thị xã, thành phố;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, VP. K.01.

GIÁM ĐỐC

PHỤ LỤC

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày /5/2023 của Sở Công Thương)

*** VỀ NGÀNH HÀNG KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN, NGÀNH HÀNG KINH DOANH HẠN CHẾ:**

- Cấp 04 Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (cấp mới: 01; cấp lại: 03). Lũy kế: cấp 08 Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (cấp mới: 05; cấp lại: 03).

- Cấp 01 Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (cấp sửa đổi, bổ sung). Lũy kế, cấp 03 Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (Cấp mới: 02; cấp sửa đổi, bổ sung: 01).

- Lũy kế, cấp 01 Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (cấp mới: 0; cấp lại: 0; cấp điều chỉnh: 01).

- Cấp 01 Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam. Lũy kế: cấp 01 Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Cấp 04 Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (đến 08/5/2023): 01 cấp mới, 03 sửa đổi, bổ sung, 03 thay đổi pháp nhân. Lũy kế: Cấp 70 Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu: 01 cấp mới, 47 cấp lại do hết hạn, 19 cấp bổ sung sửa đổi, 03 thay đổi pháp nhân.

- Lũy kế: cấp 09 Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu;

- Cấp 02 Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai (cấp lại do hết hạn);

- Cấp 03 Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG (cấp mới).

- Trên địa bàn tỉnh có 411 cửa hàng bán lẻ xăng dầu (Trong đó: 394 cửa hàng xăng dầu đang hoạt động, 17 cửa hàng xăng dầu tạm ngưng hoạt động – Sở Công Thương đã thu hồi Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu); 10 đại lý bán lẻ xăng dầu; 01 Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu; 06 thương nhân kinh doanh mua bán LPG, 01 trạm nạp LPG vào xe bồn và 03 trạm nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai.

*** VỀ HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP:**

- Lũy kế, ban hành 02 xác nhận đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương.

- Tiếp nhận 01 thông báo nội dung tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp. Lũy kế, tiếp nhận 03 thông báo nội dung tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp.

*** VỀ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN MẠI, HỘI CHỢ TRIỂN LÃM, GIÁ:**

- Tiếp nhận 2.326 hồ sơ thông báo thực hiện khuyến mại. Lũy kế, tiếp nhận 5.370 hồ sơ thông báo thực hiện khuyến mại.

- Tiếp nhận 71 hồ sơ thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại. Lũy kế, tiếp nhận 228 hồ sơ thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại.

- Xác nhận đăng ký 02 hồ sơ đăng ký thực hiện khuyến mại (đăng ký mới: 01 hồ sơ; sửa đổi, bổ sung 01 hồ sơ); không xác nhận 0 hồ sơ đăng ký thực hiện khuyến mại. Lũy kế: xác nhận đăng ký 11 hồ sơ đăng ký thực hiện khuyến mại (đăng ký mới: 09 hồ sơ; sửa đổi, bổ sung 02 hồ sơ), không xác nhận 00 hồ sơ đăng ký thực hiện khuyến mại.

- Xác nhận 01 hồ sơ đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; Không xác nhận 01 hồ sơ đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; Xác nhận 00 hồ sơ đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại. Lũy kế: Xác nhận 18 hồ sơ đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; Không xác nhận 05 hồ sơ đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; xác nhận 04 hồ sơ đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.

- Lũy kế, tiếp nhận 03 hồ sơ rà soát biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương.

Biểu 01/SCT-BCT

BÁO CÁO CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
Tháng 5 năm 2023

(Nguồn số liệu Chỉ số sản xuất công nghiệp: Cục Thống kê)
Đơn vị: %

TT	Chỉ tiêu	Ước tính tháng 5 năm 2023 so với tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023 so với tháng 5 năm 2022	Lũy kế đến tháng báo cáo so với lũy kế cùng kỳ năm 2022
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	Toàn ngành công nghiệp	104.62	106.71	103.21
1	Khai khoáng	135.07	90.77	64.78
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	104.45	106.65	103.39
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	99.16	104.86	98.55
4	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100.82	122.89	107.26

Biểu 02/SCT-BCT

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI
Tháng 5 năm 2023

(Nguồn số liệu: Lĩnh vực công nghiệp,
Tổng mức bán lẻ của Cục Thống kê
và Xuất nhập khẩu của Cục Hải quan)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm 2023			Năm 2022		Tỷ lệ		
				Thực hiện tháng 4/2023	Ước tính tháng 5/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng 5/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
I	Sản phẩm chủ yếu										
	+ Bột mì (sắn), Bột dong riêng	Tấn		85,831	87,508	511,509	94,227	533,266	101.95	92.87	95.92
	+ Đường các loại	Tấn		14,469		100,444		78,154	-		128.52
	+ Giấy các loại	1000 đôi		6,413	6,637	30,820	6,747	33,384	103.49	98.37	92.32
	+ Quần áo các loại	1000 cái		16,504	16,843	79,915	16,918	81,099	102.05	99.56	98.54
	+ Vỏ ruột xe các loại	1000 cái		7,964	8,961	37,865	9,702	39,658	112.52	92.36	95.48
	+ Gạch các loại	1000 viên		57,569	57,980	279,632	59,266	289,534	100.71	97.83	96.58
	+ Clanke Poolan	Tấn		84,368	84,795	377,468	77,474	312,086	100.51	109.45	120.95
	+ Xi măng	Tấn		101,352	100,360	460,527	98,475	487,640	99.02	101.64	94.44
	+ Điện thương phẩm	Triệu Kwh		451	460	2,137	458	2,270	102.00	100.36	94.13
	+ Điện sản xuất	Triệu Kwh		165	162	829	150	818	98.18	108.05	101.37
	+ Nước máy sản xuất	1000m3		1,069	1,055	5,186	1,028	5,028	98.69	102.63	103.15
	+ Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu đồng		7,412	7,465	36,585	6,284	31,002	100.72	118.79	118.01

II	Xuất khẩu										
1	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD		497.26	497.89	2,170.67	550.50	2,567.36	100.13	90.44	84.55
	Kinh tế nhà nước	Triệu USD		0.13	0.03	0.37	0.13	0.56	19.41	20.25	67.19
	Kinh tế tư nhân	Triệu USD		21.89	20.09	80.75	17.88	136.84	91.78	112.35	59.01
	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu USD		475.23	477.77	2,089.54	532.03	2,468.07	100.53	89.80	84.66
2	Sản phẩm xuất khẩu	Triệu USD									
A	Nhóm nông, lâm, thủy sản	Triệu USD		11.60	9.23	54.85	16.23	106.86	79.58	56.90	51.32
2.1	Hàng thủy sản	Triệu USD		0.09	0.05	0.39	0.10	0.24	55.81	0.00	165.59
2.2	Rau quả	Triệu USD		0.01	-	0.01	0.01	0.40	0.00	-	3.65
2.3	Hạt điều	Triệu USD		8.60	6.42	28.80	9.20	42.79	74.72	69.86	67.32
2.4	Gạo	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Triệu USD		0.24	0.26	1.23	0.24	1.22	110.42	107.76	100.91
2.6	Cao su	Triệu USD		2.67	2.50	24.41	6.68	62.22	93.49	37.42	39.23
B	Nhóm nhiên liệu và khoáng sản	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Xăng dầu các loại	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Quặng và các khoáng sản khác	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
C	Nhóm công nghiệp chế biến	Triệu USD		472.83	479.65	2,074.18	516.70	2,395.25	101.44	92.83	86.60
2.9	Clanke và xi măng	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	Triệu USD		0.32	0.21	1.29	0.27	1.28	64.83	76.59	100.59
2.11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	Triệu USD		2.67	3.34	15.45	8.43	36.84	125.18	39.64	41.95
2.12	Hóa chất	Triệu USD		0.68	0.43	2.73	0.79	2.42	62.29	54.21	112.58
2.13	Sản phẩm hóa chất	Triệu USD		1.05	0.12	2.80	0.53	1.88	11.14	22.25	148.84
2.14	Phân bón các loại	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Chất dẻo nguyên liệu	Triệu USD		28.76	15.82	100.33	21.04	96.36	55.01	75.17	104.11
2.16	Sản phẩm chất dẻo	Triệu USD		10.11	9.95	45.79	16.41	66.28	98.39	60.62	69.08
2.17	Sản phẩm từ cao su	Triệu USD		16.00	20.61	66.10	11.57	52.81	128.86	178.07	125.17
2.18	Túi xách, vali, mũ, ô dù	Triệu USD		5.24	5.95	24.85	8.68	39.37	113.60	68.58	63.13

2.19	Sản phẩm mây, tre, cói và thâm	Triệu USD		14.39	14.22	64.50	15.09	81.95	98.86	94.25	78.70
2.20	Gỗ và sản phẩm gỗ	Triệu USD		5.28	5.48	25.99	5.95	34.73	103.79	92.13	74.83
2.21	Giấy và sản phẩm từ giấy	Triệu USD		5.77	6.20	18.81	2.56	12.33	107.42	241.88	152.62
2.22	Xơ, sợi dệt các loại	Triệu USD		52.51	50.54	222.67	42.13	225.52	96.25	119.96	98.74
2.23	Hàng dệt may	Triệu USD		58.75	77.28	331.64	78.98	372.14	131.55	97.85	89.12
2.24	Vải các loại	Triệu USD		69.49	56.68	259.85	67.77	320.94	81.57	83.64	80.96
2.25	Giày dép các loại	Triệu USD		23.69	33.46	114.36	39.83	172.21	141.23	84.01	66.40
2.26	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	Triệu USD		16.97	12.10	59.15	18.80	81.05	71.27	64.34	72.98
2.27	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	Triệu USD		4.06	4.40	18.04	4.22	16.42	108.38	104.37	109.85
2.28	Sắt thép các loại	Triệu USD		0.04	0.05	0.35	0.18	0.23	131.43	-	150.83
2.29	Sản phẩm từ sắt thép	Triệu USD		7.62	9.59	36.37	9.71	42.42	125.73	98.67	85.73
2.30	Kim loại thường khác và sản phẩm	Triệu USD		1.77	3.10	12.58	4.33	21.48	175.30	71.57	58.56
2.31	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	Triệu USD		0.0124	0.0876	0.18	0.03	0.17	704.97	340.69	105.93
2.32	Điện thoại các loại và linh kiện	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.33	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	Triệu USD		25.32	24.97	103.36	24.62	118.94	98.64	101.41	86.90
2.34	Dây điện và cáp điện	Triệu USD		12.83	7.66	47.41	6.94	26.9098	59.68	110.29	176.18
2.35	Phương tiện vận tải và phụ tùng	Triệu USD		100.16	109.99	468.42	121.88	547.69	109.81	90.24	85.53
2.36	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	Triệu USD		9.35	7.43	31.18	5.97	22.87	79.49	124.43	136.34
D	Hàng hóa khác	Triệu USD		12.83	9.01	41.64	17.57	65.25	70.24	51.28	63.82
III	Nhập khẩu										
1	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD		513.28	372.83	2,130.15	505.23	2,473.18	72.64	73.79	86.13
	Kinh tế nhà nước	Triệu USD		0.95	-	4.96	0.52	7.97	0.00	0.00	62.25
	Kinh tế tư nhân	Triệu USD		170.61	84.87	718.47	77.92	611.65	49.74	108.92	117.46
	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu USD		338.55	286.35	1,368.49	364.92	1,586.54	84.58	78.47	86.26

2	Nhóm/mặt hàng chủ yếu	Triệu USD									
A	Nhóm cần nhập khẩu	Triệu USD		488.78	354.19	2,020.99	470.77	2,351.44	72.46	75.24	85.95
2.1	Thủy sản	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Hạt điều	Triệu USD		114.92	47.39	286.73	64.76	237.74	41.24	73.18	120.61
2.3	Ngô	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đậu tương	Triệu USD		0.04	0.04	0.79	0.28	5.33	-	14.29	14.88
2.5	Sữa và các sản phẩm từ sữa	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Dầu, mỡ, động thực vật	Triệu USD		-	0.05	0.12	0.07	0.19	-	-	-
2.7	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Nguyên, phụ liệu thuốc lá	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Hóa chất	Triệu USD		39.02	38.99	171.72	53.07	230.65	99.92	73.47	74.45
2.10	Sản phẩm từ hóa chất	Triệu USD		12.86	13.90	55.04	15.42	77.42	108.11	90.20	71.09
2.11	Nguyên liệu dược phẩm	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Dược phẩm	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Phân bón	Triệu USD		-	0.01	0.01	-	0.01	-	-	-
2.14	Chất dẻo nguyên liệu	Triệu USD		23.93	21.69	84.07	22.56	107.55	90.63	96.14	78.17
2.15	Sản phẩm từ chất dẻo	Triệu USD		6.27	5.86	26.48	4.91	22.82	93.46	119.44	116.01
2.16	Cao su các loại	Triệu USD		36.41	36.67	240.44	63.38	398.60	100.73	57.86	60.32
2.17	Sản phẩm từ cao su	Triệu USD		1.29	1.20	5.81	1.37	7.25	92.48	87.48	80.11
2.18	Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	Triệu USD		5.35	3.81	17.83	6.36	25.16	71.20	59.81	70.89
2.19	Giấy các loại	Triệu USD		3.93	2.13	12.12	1.46	9.26	54.08	145.08	130.89
2.20	Sản phẩm từ giấy	Triệu USD		1.84	1.79	9.32	1.99	9.61	97.29	89.92	96.96
2.21	Bông các loại	Triệu USD		52.87	46.88	272.76	58.59	227.03	88.67	80.01	120.14
2.22	Xơ, sợi dệt các loại	Triệu USD		23.01	18.61	85.08	27.66	125.68	80.88	67.29	67.69
2.23	Vải các loại	Triệu USD		21.40	18.99	83.26	24.61	106.26	88.77	77.19	78.36
2.24	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	Triệu USD		23.09	17.26	92.79	22.04	87.79	74.74	78.32	105.70
2.25	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	Triệu USD		1.25	1.78	5.77	1.74	9.04	141.67	102.34	63.78
2.26	Sắt thép các loại	Triệu USD		3.48	2.60	12.33	3.02	19.27	74.84	86.14	63.97

2.27	Sản phẩm từ thép	Triệu USD		10.69	11.11	46.41	11.86	63.27	103.97	93.70	73.35
2.28	Kim loại thường khác	Triệu USD		11.75	9.86	48.21	13.35	45.47	83.89	73.88	106.02
2.29	Sản phẩm từ kim loại thường khác	Triệu USD		12.02	7.33	34.60	13.27	43.57	60.98	55.25	79.43
2.30	Máy tính, sp điện tử và linh kiện	Triệu USD		3.45	0.20	4.30	0.31	1.59	5.74	62.94	270.54
2.31	Máy móc, thiết bị dụng cụ, phụ tùng	Triệu USD		43.87	33.13	134.10	32.82	167.40	75.53	100.97	80.10
2.32	Dây điện và dây cáp điện	Triệu USD		1.422	1.775	3.83	0.03	0.26	124.86	6,312.44	1,483.75
2.33	Ô tô nguyên chiếc các loại (trừ xe dưới 9 chỗ)	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.34	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	Triệu USD		0.35	0.18	1.79	0.77	2.13	51.85	23.50	84.04
2.35	Điện thoại các loại và linh kiện	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.36	Sắt và các sản phẩm từ sắt	Triệu USD		34.27	10.96	285.29	25.09	321.08	31.98	43.69	88.85
B	Nhóm cần kiểm soát	Triệu USD		6.90	6.11	29.12	8.08	28.27	88.58	75.68	103.01
2.37	Rau quả	Triệu USD		0.86	2.58	7.35	1.75	8.64	299.07	147.57	85.06
2.38	Bánh kẹo và SP từ ngũ cốc	Triệu USD		-	-	-	-	0.03	-	-	-
2.39	Chế phẩm thực phẩm khác	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.40	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	Triệu USD		1.45	0.40	2.80	0.81	2.76	27.60	49.71	101.65
2.41	Phế liệu sắt thép	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.42	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	Triệu USD		3.94	2.90	17.03	5.04	15.05	73.56	57.43	113.18
2.43	Ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.44	Linh kiện phụ tùng ô tô	Triệu USD		0.45	0.15	1.27	0.33	1.28	-	45.88	98.71
2.45	Xe máy và linh kiện phụ tùng xe máy	Triệu USD		0.15	0.07	0.63	0.13	0.44	45.21	52.07	143.58
2.46	Hàng điện gia dụng và linh kiện	Triệu USD		0.035	0.011	0.05	0.014	0.07	-	74.34	63.19
C	Nhóm hàng hóa khác	Triệu USD		17.60	12.53	80.04	26.39	93.48	71.21	47.48	85.63
IV	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng			8,743.23	8,777.40	43,637.77	7,907.75	39,132.41	100.39	111.00	111.51
1	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng		6,886.39	6,907.20	34,322.58	6,238.35	30,990.37	100.30	110.72	110.75

	Phân theo nhóm hàng										
1.1	Lương thực, thực phẩm	Tỷ đồng		2,488.43	2,493.31	12,354.55	2,235.36	11,198.92	100.20	111.54	110.32
1.2	Hàng may mặc	Tỷ đồng		353.40	357.26	1,767.90	322.56	1,628.39	101.09	110.76	108.57
1.3	Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	Tỷ đồng		506.64	510.36	2,560.20	447.79	2,272.60	100.73	113.97	112.66
1.4	Vật phẩm văn hóa, giáo dục	Tỷ đồng		73.98	70.17	363.95	64.12	325.10	94.85	109.44	111.95
1.5	Gỗ và vật liệu xây dựng	Tỷ đồng		770.25	775.91	3,820.50	685.15	3,378.93	100.74	113.25	113.07
1.6	Ô tô các loại	Tỷ đồng		63.36	64.95	312.46	51.01	251.59	102.51	127.31	124.19
1.7	Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	Tỷ đồng		343.01	341.96	1,700.44	308.29	1,510.21	99.69	110.92	112.60
1.8	Xăng, dầu các loại	Tỷ đồng		941.21	935.54	4,688.20	869.38	4,190.47	99.40	107.61	111.88
1.9	Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	Tỷ đồng		156.25	159.03	797.65	152.56	731.29	101.78	104.25	109.07
1.10	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	Tỷ đồng		872.08	881.20	4,381.41	825.07	4,075.65	101.05	106.80	107.50
1.11	Hàng hóa khác	Tỷ đồng		173.81	174.09	858.50	155.96	795.15	100.16	111.63	107.97
1.12	Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	Tỷ đồng		143.96	143.42	716.81	121.10	632.07	99.62	118.42	113.41
2	Doanh thu dịch vụ, lưu trú ăn uống và du lịch lữ hành	Tỷ đồng		1,856.84	1,870.20	9,315.20	1,669.41	8,142.04	100.72	112.03	114.41
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng		1,064.28	1,071.87	5,205.84	966.25	4,684.49	100.71	110.93	111.13
2.1	Dịch vụ lưu trú	Tỷ đồng		27.22	27.38	137.50	21.80	87.24	100.60	125.60	157.60
2.2	Dịch vụ ăn uống	Tỷ đồng		1,037.06	1,044.49	5,068.34	944.45	4,597.25	100.72	110.59	110.25
2.3	Du lịch lữ hành	Tỷ đồng		1.27	1.30	6.03	0.50	1.45	102.67	259.25	414.84
2.4	Dịch vụ khác	Tỷ đồng		791.29	797.03	4,103.33	702.66	3,456.09	100.72	113.43	118.73

Ghi chú: Trong 5 tháng đầu năm 2023 số liệu Hải quan chưa cập nhật số liệu Doanh nghiệp trong tỉnh mở tờ khai ngoài tỉnh